

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 121 /2020/DS-PT

Ngày: 07/8/2020

V/v “*Tranh chấp yêu cầu
chấm dứt hành vi ngăn cản
quyền sử dụng đất, di dời
tài sản trên đất và đòi lại
quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Minh.

Các Thẩm phán: Bà Trương Thị Thảo.

Bà Đinh Thị Kiều Lương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Đại -Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Bà Lê Hồng Thư-
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 111/2020/TLPT-DS ngày 30/3/2020 về việc “*Tranh chấp yêu cầu chấm dứt hành vi ngăn cản quyền sử dụng đất, di dời tài sản trên đất và đòi lại quyền sử dụng đất*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 45/2019/DS-ST ngày 19/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 138/2020/QĐ-PT ngày 10/6/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 173/2020/QĐ-PT ngày 25/6/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 227/2020/QĐ-PT ngày 20/7/2020, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:**

1. Bà **Trương Ngọc A**, sinh năm 1957(có mặt).
2. Ông **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1954.

Cùng địa chỉ: ấp B, xã Ph, huyện Nh, tỉnh Đồng Nai

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Đ: Ông Nguyễn Hồng P, sinh năm 1989. Địa chỉ: ấp B, xã Ph, huyện Nh, tỉnh Đồng Nai (Theo văn bản ủy quyền ngày 28/5/2020 tại Ủy ban nhân dân xã Ph, số chứng thực 107 quyền 01/2020-SCT/HĐ,GD). (có mặt).

*** Bị đơn:**

1. Ông Đỗ Văn N, sinh năm 1976 (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị C, sinh ngày 1943.

Cùng địa chỉ: tổ 2, ấp B, xã Ph, huyện Nh, tỉnh Đồng Nai

Người đại diện hợp pháp của bị đơn bà C, ông N: Ông Ngô Lộc Trường T, sinh năm 1972. Địa chỉ: Ấp 5, xã L, huyện Nh, tỉnh Đồng Nai (Theo văn bản ủy quyền ngày 17/7/2020 tại Ủy ban nhân dân xã Ph, số chứng thực 166 quyền 01/2020-SCT/HĐ,GD). (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bà Nguyễn Thị C: Ông Lê Minh T1- trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Đồng Nai. (Có mặt)

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Đỗ Văn H, sinh năm 1966;

2. Ông Đỗ Văn P 1, sinh năm 1970;

3. Ông Đỗ Văn Tr, sinh năm 1972;

4. Bà Đỗ Thị H 1, sinh năm 1968;

5. Bà Đỗ Thị T 2, sinh năm 1973;

6. Ông Đỗ Văn T 3, sinh năm 1974;

7. Ông Đỗ Văn N 1, sinh năm 1982.

Cùng địa chỉ: Tổ 2, ấp B, xã Ph, huyện Nh, tỉnh Đồng Nai

Người đại diện hợp pháp của các ông H, P1, Tr, T3, N1 và các bà H1, T2: Ông Ngô Lộc Trường T, sinh năm 1972 (Theo văn bản ủy quyền ngày 17/7/2020 tại Ủy ban nhân dân xã Ph, số chứng thực 166 quyền 01/2020-SCT/HĐ,GD). (Có mặt)

8. Ông Nguyễn Minh Tr1, sinh năm 1962 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu Cầu Xéo, thị trấn L, huyện L1, tỉnh Đồng Nai

Tạm trú: Ấp Đất Mới, xã H, huyện Nh, tỉnh Đồng Nai

9. Bà Trần Thị Mỹ D, sinh năm 1962 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Đất Mới, xã H, huyện Nh, tỉnh Đồng Nai

10. Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1958 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Trầu, xã Th, huyện Nh, tỉnh Đồng Nai

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm:

** Theo đơn khởi kiện, biên bản hòa giải, các bản khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trương Ngọc A và ông Nguyễn Hồng P là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày:*

Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là của ông bà nội bà A (ông Trương Văn Ú và bà Hồ Thị K hiện nay đều đã chết) khai hoang. Sau khi ông Ú chết, bà K cho đất bà Ngọc A và ông Trương Văn Gh (hiện đã chết) mỗi người 1/2 miếng rẫy thơm, thời điểm đó bà không xác định được cụ thể diện tích đất được cho bao nhiêu mét vuông. Phần đất của ông Gh đã quản lý sử dụng cho đến ngày nay không có tranh chấp. Việc tặng cho bằng miệng và giao lại cho bà Ngọc A tờ di chúc viết tay thể hiện cho đất, không ghi rõ diện tích. Bà A và mẹ bà tên Nguyễn Thị Ch canh tác sử dụng. Sau giải phóng năm 1975, bà Ngọc A liên hệ với Ủy ban nhân dân xã Ph để làm thủ tục đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Cùng năm 1975, ông Đỗ Văn Ch1 chồng bà Nguyễn Thị C trở về địa phương hỏi mượn mẹ bà A một phần đất để cất nhà ở. Năm 1981, bà Q là mẹ ruột của ông Đ1 và ông Đ1 đến hỏi mượn đất của bà Ngọc A để cất nhà ở sát phần đất của ông Ch1 mượn. Năm 1987, ông Đ1 dỡ nhà và trả đất cho bà, cháu ông Ch1 là ông Nguyễn Văn H2 đến xin bà ở nhờ trên phần đất ông Đ1 ở trước đó. Năm 1991, ông H2 trả đất, bà cùng chồng là ông Nguyễn Văn Đ tiến hành trồng tràm (liều) khoảng 500m² theo đo đạc hiện nay 517m² thửa đất số 233 bản đồ địa chính số 90 xã Ph, còn khoảng 500m² phía ngoài ông Ch1 mượn làm chuồng bò.

Năm 1998, ông Ch1 tự ý đi kê khai diện tích của gia đình bà A và được cấp giấy CNQSD đất số L 578155 cấp ngày 09/4/1999 đứng tên ông Đỗ Văn Ch1 diện tích 2620m² thửa 02 bản đồ 38 xã Ph.

Năm 2000, ông Ch1 đã bán hết bò, bà Ngọc A thấy đất trống nên có qua để trồng tràm (liều) thì bà C ngăn cản và nói rằng đó là đất của bà C, không cho

vợ chồng bà A được trồng trọt gì trên đất. Sau khi tìm hiểu thì bà phát hiện ông Ch1 đã kê khai phần đất của bà. Bà Ngọc A khiếu nại ra UBND xã Ph nhưng chưa được giải quyết. Sau đó, bà Ngọc A và ông Đ khiếu nại đến UBND huyện Nh. Kết quả giải quyết khiếu nại Ủy ban nhân dân huyện Nh đã thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Ch1, lý do cấp đất không đúng đối tượng. Không đồng ý bà C khởi kiện vụ án hành chính đối với Ủy ban nhân dân huyện Nh tại Tòa án. Kết quả giải quyết tại Bản án hành chính phúc thẩm số 10/2015/HC-PT ngày 29 tháng 01 năm 2015 Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xử bác đơn khởi kiện của bà C.

Sau khi vụ kiện hành chính kết thúc, bà A, ông Đ đã làm hồ sơ kê khai và đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 517m², thửa 233, tờ bản đồ số 90 xã Ph. Bà A, ông Đ đến đất canh tác bà C và ông N con trai bà C ngăn cản, ngoài ra ông N và bà C chiếm đất của ông bà để sử dụng.

Nay bà Ngọc A và ông Đ yêu cầu bà C, ông N chấm dứt hành vi ngăn cản quyền sử dụng đất và giao trả cho bà A, ông Đ quyền sử dụng đất diện tích đất 517m², thửa 233, tờ bản đồ số 90 tại xã Ph An, huyện Nh, tỉnh Đồng Nai mà vợ chồng ông Đ, bà A được nhà nước công nhận quyền sử dụng hợp pháp.

Đối với yêu cầu di dời tài sản cỏ trồng trên đất do hiện nay cỏ ông N, bà C trồng không còn tồn tại trên đất nên ông bà rút yêu cầu khởi kiện một phần.

**** Theo bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn ông Đỗ Văn N, bà Nguyễn Thị C trình bày:***

Trước đây, bà Nguyễn Thị C cùng chồng là ông Đỗ Văn Ch1 ở trên phần đất ở sát mí đường của nhà ông Trương Văn Gh. Năm 1975, bà C, ông Ch1 trở về địa phương hỏi mượn lại mẹ bà Ngọc A phần đất nêu trên nhưng không mượn được. Em ruột của bà Ngọc A là ông Trương Văn C1 chỉ cho gia đình bà một phần đất để hoang gia đình bà C khai hoang gần phần đất của ông C1 khai hoang. Vợ chồng ông Ch1, bà C khai hoang và sử dụng cho đến nay.

Đến năm 1980, bà C đi đăng ký kê khai quyền sử dụng đất tại UBND xã Ph và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 578155 ngày 09/4/1999 đứng tên ông Ch1.

Bà Ngọc A có một phần đất nằm sát ranh với đất của vợ chồng bà C, bà Ngọc A dùng để trồng tràm. Năm 1999, gia đình bà C chặt bớt cây còn đất trống thì bà Ngọc A có qua hỏi mượn vợ chồng bà C phần đất này để làm chuồng bò và làm nhà được một năm thì bán cho người khác, bà C không đồng ý. Năm 2000, bà Ngọc A nộp đơn khiếu nại bà C, ông Ch1 tại UBND xã Ph đối với diện tích 1050m² nhưng hòa giải không thành nên chuyển hồ sơ đến UBND huyện Nh giải quyết. UBND huyện Nh ban hành Quyết định số 408 thu hồi giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất của gia đình bà C và giao lại 1050m² cho gia đình bà A, ông Đ. Bà C, ông Ch1 khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện Nh, cấp sơ thẩm giải quyết chấp nhận 50% yêu cầu khởi kiện của bà C, ông Ch1. Tòa án cấp phúc thẩm tỉnh Đồng Nai tuyên hủy Quyết định số 408, sửa một phần Bản án sơ thẩm, yêu cầu UBND huyện Nh xem xét lại khiếu nại của bà Ngọc A.

Đến ngày 22/3/2012, UBND huyện Nh tiếp tục ban hành Quyết định số 742/QĐ.UBND tiếp tục thu hồi đất của bà C và cấp diện tích đất 517m², thửa 233, tờ bản đồ số 90 tại xã Ph, huyện Nh, tỉnh Đồng Nai cho bà Ngọc A, ông Đ với lý do cấp không đúng thực tế sử dụng. Gia đình bà C khởi kiện Quyết định số 742 tại Tòa án huyện Nh và tiếp tục kháng cáo đến TAND tỉnh Đồng Nai nhưng bị bác đơn khởi kiện, bản án có hiệu lực. Khi bà Ngọc A đến cắm mốc ranh đất thì gia đình bà C không đồng ý.

Nay nguyên đơn yêu cầu bà C, ông N chấm dứt hành vi ngăn cản quyền sử dụng đất và trả lại quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 517m², thửa 233, tờ bản đồ số 90 tại xã Ph, huyện Nh, tỉnh Đồng Nai, ông bà không đồng ý vì phần đất trên ông Ch1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1999, giấy tờ khai hoang đất đầy đủ và hiện bà C và ông N vẫn đang quản lý sử dụng phần đất trên

**** Theo biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh Tr1 trình bày:***

Trước đây, ông Tr1 là chủ sử dụng thửa đất 63, tờ bản đồ số 38 tại xã Ph. Thửa đất của ông tiếp giáp với diện tích đất mà ông Đ, bà A và bà C, ông N đang tranh chấp. Ông Tr1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 63 đứng một mình ông Tr1.

Khoảng năm 2016, ông Tr1 và vợ là bà Trần Thị Mỹ D ký hợp đồng chuyển nhượng thửa 63 cho người tên Tr2 (do thời gian đã lâu và không còn giữ bản hợp đồng nào nên không thể cung cấp cho Tòa). Ông Tr1, bà D đã giao nhận tiền đầy đủ, hợp đồng có công chứng chứng thực rõ ràng và ông Tr1 đã giao lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Tr2. Nay ông Tr1 đã sang nhượng cho người khác nên ông không có yêu cầu tranh chấp gì trong vụ án này và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt ông.

**** Theo biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Mỹ D trình bày:***

Bà D là vợ ông Nguyễn Minh Tr1. Thửa đất số 63, tờ bản đồ số 38 tại xã Ph, huyện Nh, tỉnh Đồng Nai là của ông Nguyễn Minh Tr1. Ông Tr1 đã được UBND huyện Nh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2016, ông Tr1 và bà D cùng ký hợp đồng chuyển nhượng thửa 63 cho ông Tr2 nhưng do không giữ hợp đồng nên không thể cung cấp họ tên, năm sinh và địa chỉ của ông Tr2 cho Tòa. Bà D và ông Tr1 đã nhận đủ tiền chuyển nhượng và giao lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Tr2. Từ đó đến nay, bà không còn biết thêm thông tin gì khác nên không thể cung cấp. Bà D không tranh chấp gì trong vụ án này và đề nghị xét xử vắng mặt

**** Theo biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T4 trình bày:***

Ngày 16/3/2017 ông Tr1 nhận chuyển nhượng diện tích 1.256m² thửa 63 tờ bản đồ 90 (thửa cũ 123, tờ bản đồ cũ số 29) tại xã Ph từ ông Nguyễn Minh Tr1 và bà Trần Thị Mỹ D với giá 150.000.000đồng. Ông T4 đã giao đủ tiền và nhận đất cùng bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông T4, ông Tr1 và bà D ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được chứng thực ngày 16/3/2017. Sau khi chuyển nhượng, ông T4 đã làm thủ tục đăng ký kê khai và được sang tên giấy CNQSD đất.

Ông Đ, bà A và bà C, ông N tranh chấp diện tích 517m² thửa mới 233 tờ bản đồ số 90 (tài liệu cũ thuộc thửa 02 tờ bản đồ số 38) tại xã Ph, huyện Nh, tỉnh Đồng Nai và diện tích trên giáp ranh với thửa đất số 63 của ông T4, ông T4 xác định không tranh chấp gì trong vụ án này. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt ông T4.

**** Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Văn H, ông Đỗ Văn P1, bà Đỗ Thị H1, ông Đỗ Văn Tr thống nhất trình bày:***

Ông H, ông P1, bà H1, ông Tr là con của ông Đỗ Văn Ch1 và bà Nguyễn Thị C. Nguồn gốc diện tích đất 517m² thửa mới 233 tờ bản đồ số 90 (tài liệu cũ thuộc thửa 02 tờ bản đồ số 38) tại xã Ph, huyện Nh, tỉnh Đồng Nai: Sau khi giải phóng, ông H, bà H1 cùng ông Ch1, bà C về xã Ph định cư, khai hoang một phần đất trồng diện tích khoảng 2050m². Sau đó, gia đình muốn khai hoang thêm cho rộng ra nhưng bà Ngọc A không đồng ý nên phát sinh tranh chấp nhưng do thời gian đã lâu nên không nhớ rõ nội dung tranh chấp. Sau đó gia đình của ông bà đã đi kê khai đất khai hoang và ông Ch1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 578155 đứng tên ông Ch1 đối với diện tích 1.050m² thửa 02 tờ bản đồ số 38 tại xã Ph, huyện Nh, tỉnh Đồng Nai. Đến năm 2000 phát sinh tranh chấp với gia đình bà Ngọc A cho đến nay.

Bà Ngọc A khai nguồn gốc đất tranh chấp không đúng vì phần đất của gia đình đã được khai hoang từ năm 1975 và sử dụng cho đến nay, có đầy đủ giấy tờ của chính quyền các cấp và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng được cấp

cho ông Ch1. Thửa đất 517m² thửa mới 233 tờ bản đồ số 90 tại xã Ph đang tranh chấp trong vụ án này là thửa tạm chứ không có thửa riêng, vẫn thuộc thửa 233 tờ 90 của gia đình ông bà nên ông H, ông P1, bà H1, ông Tr đề nghị bác đơn khởi kiện của bà A, ông Đ.

Nay ông Ch1 đã chết, đề nghị giao lại diện tích đất đang tranh chấp 517m² thửa mới 233 tờ bản đồ số 90 tại xã Ph cho bà C quản lý sử dụng. Ông H, ông P1, bà H1, ông Tr không tranh chấp trong vụ án này và đề nghị giải quyết vụ án vắng mặt.

**** Theo biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị T2, ông Đỗ Văn T3, ông Đỗ Văn N1 thống nhất trình bày:***

Ông Đỗ Văn Ch1 và bà Nguyễn Thị C chung sống có 8 người con là Đỗ Văn N, Đỗ Văn H, Đỗ Văn P1, Đỗ Văn Tr, Đỗ Thị H1, Đỗ Thị T2, Đỗ Văn T3, Đỗ Văn N1.

Ngày 09/4/1999, ông Đỗ Văn Ch1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 578155 đứng tên ông Ch1 đối với thửa 02 tờ bản đồ số 38 tại xã Ph, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, trong đó có diện tích 517m² đất đang tranh chấp trong vụ án này. Nay ông Ch1 đã chết, đề nghị giao lại diện tích đất đang tranh chấp 517m² thửa mới 233 tờ bản đồ số 90 tại xã Ph cho bà C quản lý sử dụng. Bà T2, ông T3, ông N1 không tranh chấp trong vụ án này và đề nghị giải quyết vụ án vắng mặt.

Tại Bản án sơ thẩm số 45/2019/DS-ST ngày 19/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Nh, tỉnh Đồng Nai đã tuyên xử:

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Ngọc A và ông Nguyễn Văn Đ đối với bị đơn bà Nguyễn Thị C và ông Đỗ Văn N về yêu cầu di dời tài sản cò trồng trên thửa đất 233, tờ bản đồ số 90 tại xã Ph.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Ngọc A và ông Nguyễn Văn Đ.

Buộc bà Nguyễn Thị C và ông Đỗ Văn N chấm dứt hành vi ngăn cản quyền sử dụng đất và giao trả lại quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Trương Ngọc A sử dụng đối với diện tích đất 517m², thửa 233, tờ bản đồ số 90 tại xã Ph, huyện Nh, tỉnh Đồng Nai.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

- Ngày 26/11/2019 bà Nguyễn Thị C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu tòa phúc thẩm không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

* Trình bày của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà C: Nguyên đơn khai cho mượn đất từ năm 1975 nhưng không có giấy tờ chứng minh, nguyên đơn không chứng minh được đã đi đăng ký kê khai diện tích đất đang tranh chấp, trong khi đó bị đơn sử dụng ổn định lâu dài cho đến nay. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại bản án sơ thẩm.

** Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:*

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Đảm bảo theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Kháng cáo của bà C trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục chung.

- Về đường lối giải quyết: Bị đơn bà C kháng cáo yêu cầu không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không có căn cứ để chấp nhận. Bởi vì căn cứ Bản án hành chính số 10/2015/HC-PT ngày 29/01/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai có hiệu lực pháp luật bà A và ông Đ đã làm hồ sơ kê khai và ngày 03/5/2017 được UBND huyện Nh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 517m², thửa 233, tờ bản đồ số 90 vì vậy bà A và ông Đ là chủ sử dụng đất hợp pháp được Nhà nước thừa nhận và bảo vệ. Việc bà C và ông N ngăn cản và chiếm đất không cho bà A và ông Đ sử dụng là trái pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A và ông Đ là có căn cứ phù hợp quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị C làm trong hạn luật định, bà C có đơn xin miễn tạm ứng án phí, án phí lý do thuộc trường hợp người trên 60 tuổi theo quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Thẩm quyền và quan hệ pháp luật tranh chấp, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng theo quy định pháp luật.

[2] Về nội dung kháng cáo:

Theo đơn kháng cáo ngày 26/11/2019 của bà Nguyễn Thị C cho rằng Bản án sơ thẩm số 45/2019/DS-ST ngày 19/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Nh đã tuyên xử ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà do

đó bà đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của bà C là ông Ngô Lộc Trường T trình bày ý kiến cho rằng bản án sơ thẩm công nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn là thiếu căn cứ pháp lý, vi phạm pháp luật nghiêm trọng, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy án để điều tra xét xử lại.

Xét nội dung kháng cáo, trình bày đại diện theo ủy quyền của người kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm và các chứng cứ Tòa án cấp sơ thẩm thu thập trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Bản án hành chính số 10/2015/HC-PT ngày 29/01/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C và ông Đỗ Văn N về việc yêu cầu hủy quyết định số 742/QĐ-UBND ngày 22/3/2012 về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L578155 do UBND huyện Nh cấp ngày 09/4/1999 mang tên ông Đỗ Văn Ch1, có hiệu lực pháp luật nên bà A và ông Đ đã làm hồ sơ kê khai và ngày 03/5/2017 được UBND huyện Nh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số CH679070 đối với diện tích đất 517m², thửa 233, tờ bản đồ số 90 vì vậy bà A và ông Đ là chủ sử dụng đất hợp pháp được Nhà nước thừa nhận và bảo vệ. Việc bà C và ông N ngăn cản và không trả đất cho bà A và ông Đ sử dụng là trái pháp luật. Do đó, bà A, ông Đ khởi kiện yêu cầu ông N, bà C chấm dứt hành vi ngăn cản quyền sử dụng đất và giao trả lại diện tích đất 517m², thửa 233, tờ bản đồ số 90 tại xã Ph, huyện Nh, tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn có nghĩa vụ chứng minh nhưng bị đơn không đưa ra được chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ án dân sự theo những chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm phía bà C trình bày không đồng ý bản án hành chính số 10/2015/HC-PT ngày 29/01/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh đã có hiệu lực pháp luật gia đình bà đã khiếu nại giám đốc thẩm, kết quả không được chấp nhận, đồng thời bà C không cung cấp chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình.

Từ nhận định trên, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Nguyễn Thị C và ông Đỗ Văn N chấm dứt hành vi ngăn cản quyền sử dụng đất và giao trả lại quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Trương Ngọc A sử dụng đối với diện tích đất 517m², thửa 233, tờ bản đồ số 90 tại xã Ph, huyện Nh, tỉnh Đồng Nai là có căn cứ, nên kháng cáo của bà C không có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên, tại phần quyết định của Bản án sơ thẩm số 45/2019/DS-ST ngày 19/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Nh đã tuyên buộc bà Nguyễn Thị C và ông Đỗ Văn N

chấm dứt hành vi ngăn cản quyền sử dụng đất và giao trả lại quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Trương Ngọc A sử dụng đối với diện tích đất 517m² thuộc thửa 233, tờ bản đồ số 90 tại xã Ph, huyện Nh, tỉnh Đồng Nai nhưng không tuyên cụ thể giới hạn các mốc bản vẽ trích lục đo hiện trạng thửa đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do đó cần sửa cách tuyên.

[3] Về án phí sơ thẩm: Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện đối với bà C và ông N là chấm dứt hành vi ngăn cản quyền sử dụng đất và giao trả lại quyền sử dụng đất. Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn phải chịu án phí. Đối với bà C đã được miễn theo quy định pháp luật còn đối với ông N Tòa án cấp sơ thẩm chỉ buộc ông N phải chịu 300.000đồng án phí sơ thẩm là chưa đầy đủ cần sửa phần án phí buộc ông N phải chịu 600.000đồng (Sáu trăm nghìn đồng) mới phù hợp.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà C phải chịu án phí phúc thẩm. Tuy nhiên, bà C đã được miễn theo quy định pháp luật.

[4] Về quan điểm của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà C không phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

Về quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tỉnh Đồng Nai: Quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị C.

Sửa Bản án sơ thẩm số 45/2019/DS-ST ngày 19/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Nh, tỉnh Đồng Nai về phần án phí và cách tuyên.

Căn cứ Điều 254 Bộ luật Dân sự năm 2015; Các Điều 12, 166 Luật Đất đai 2013.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Ngọc A và ông Nguyễn Văn Đ.

Buộc bà Nguyễn Thị C và ông Đỗ Văn N chấm dứt hành vi ngăn cản quyền sử dụng đất và giao trả lại quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Trương Ngọc A sử dụng đối với diện tích đất 517m² thuộc thửa 233, tờ bản đồ số 90 tại xã Ph, huyện Nh, tỉnh Đồng Nai theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 679070 ngày 03/5/2017 do UBND huyện Nh cấp cho bà Trương Ngọc A và ông Nguyễn Văn Đ, được giới hạn bởi các mốc (2,3,4,5,6,16,17,2) tại bản vẽ trích lục và đo hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số 1565/2018 ngày 20/4/2018 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Nh thực hiện.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Ngọc A và ông Nguyễn Văn Đ đối với bà Nguyễn Thị C và ông Đỗ Văn N về yêu cầu di dời tài sản cở trồng trên thửa đất 233, tờ bản đồ số 90 tại xã Ph, huyện Nh, tỉnh Đồng Nai.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá: Buộc bà C, ông N phải trả lại cho ông Đ, bà A số tiền 18.349.000đồng (Mười tám triệu ba trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

4. Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đỗ Văn N phải chịu 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng) án phí DSST theo quy định pháp luật. Bà Nguyễn Thị C được miễn án phí DSST theo quy định pháp luật.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà C đã được miễn theo quy định pháp luật.

- Trả lại cho bà Trương Ngọc A và ông Nguyễn Văn Đ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 7.500.000đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu số 007680 ngày 18/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nh.

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án,

tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND T.Đồng Nai;
- Cục THADS T.Đồng Nai;
- Chi cục THADS H. Nh;
- TAND H. Nh;
- Dương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA**

Hoàng Thị Thu Minh

Nơi nhận:

- VKSND T.Đồng Nai;
- Cục THADS T.Đồng Nai;
- Chi cục THADS H. Nhơn Trạch;
- TAND H. Nhơn Trạch;
- Đường sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA**

Hoàng Thị Thu Minh

Các thành viên

Thẩm phán chủ tọa